



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT
THƯƠNG MẠI SÀI GÒN

31.03.2020 12:35

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT
THƯƠNG MẠI SÀI GÒN**

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
đã được kiểm toán

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)**

Địa chỉ ĐKKD: 29 Hoàng Sa, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Tel: 028. 3910 4881
Địa chỉ giao dịch: 26 Nguyễn Huy Tự, P. Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Tel: 028. 3910 4881/ 3820 6881 - Fax: 028. 3820 6881

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 32



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Sản xuất Thương mại Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Khái quát

Công ty Cổ phần Phát triển Sản xuất Thương mại Sài Gòn là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo quyết định số 6501/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2005 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300699170, đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 10 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần 6 ngày 23 tháng 01 năm 2014 về việc tăng vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty:

- Địa chỉ : Số 200 Bis, đường Lý Chính Thắng, phường 9, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại : 028. 39317341

Danh sách các chi nhánh đang hoạt động:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn tại Đồng Nai	14A/4 Nguyễn Văn Tỏ, khu phố Long Diêm, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn tại Bình Dương	Xã Bình Chuẩn, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn tại Bình Thuận	305 Trần Hưng Đạo, thị trấn Thuận Nam, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn - Xưởng chế biến đồ gỗ, lắp ráp đồ điện gia dụng	Ấp Bến Đò, Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn - Trung tâm Dịch vụ Du lịch Sadaco	200 Bis Lý Chính Thắng, phường 9, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn - Khách sạn Sadaco	635 Nguyễn Trãi, phường 11, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn - Trạm Kinh doanh Thương mại xuất nhập khẩu số 4	15D Trần Khánh Dư, phường Tân Định, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn - Xí nghiệp chế biến lâm sản 2	4988 Trường Sơn, phường Bình Chiểu, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn tại Đắk Nông	Thị trấn Kiến Đức, huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông

Danh sách các Chi nhánh đã ngưng hoạt động:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn tại Hòa Bình	Xóm Tráng, xã Bình Thanh, huyện Cao Phong, tỉnh Hòa Bình
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn tại Nghệ An	Thị trấn Con Cuông, huyện Con Cuông, tỉnh Nghệ An
Trung tâm xuất khẩu lao động	Số 21 14-15-16A3 Tân Sơn Nhì, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn tại Hà Nội	11 ngách 23 ngõ 34 đường Nguyễn Hồng, Nam Thành Công, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

1388
CÔNG TY
NHIỆM VỤ
VỤ T
IN
KIỂM T
AM V
TP. H
0699
NG T
PH
I TRI
THƯƠNG
IGON
PHỐ

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Danh sách các Chi nhánh đã ngưng hoạt động (tiếp theo)

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn - Cửa hàng kinh doanh thiết bị điện gia dụng	467 Nhật Tảo, phường 6, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn - Xí nghiệp chế biến sản phẩm từ tre	171/2 Quốc lộ 1A, phường Bình Chiểu, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Khai thác, chế biến, sản xuất, xuất khẩu các mặt hàng dừa tre và các sản phẩm từ tre, đồ gỗ tinh chế, hàng tiểu thủ công nghiệp;
- Sản xuất, khai thác vật liệu xây dựng; Sản xuất, chế biến nông thủy hải sản; khai thác thủy hải sản;
- Đại lý ký gởi hàng hóa; Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Xuất khẩu nông sản, lâm sản khác; mua bán nguyên vật liệu sữa bột;
- Sản xuất, chế biến lâm sản khác; Sản xuất, chế biến đồ gỗ tinh chế;
- Xuất khẩu vật liệu xây dựng, hàng tiểu thủ công nghiệp;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn; Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế;
- Kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa bằng ô tô theo hợp đồng;
- Đầu tư xây dựng kinh doanh nhà; Mua bán phương tiện vận tải;
- Đại lý vé máy bay; dịch vụ giao nhận hàng hóa trong nước và xuất khẩu;
- Kho vận ngoại thương (kinh doanh kho bãi);
- Sản xuất, gia công, lắp ráp quạt điện, máy bơm nước;
- Đưa người lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn tại nước ngoài;
- Gia công, sửa chữa máy vi tính, đồ chơi điện tử, thiết bị điện gia dụng;
- Sửa chữa thiết bị chế biến gỗ, phương tiện cơ khí vận tải chuyên dùng (máy xúc, máy ủi, đầu kéo);
- Mua bán điện thoại, linh kiện điện thoại;
- Dịch vụ tổ chức lễ hội, tổ chức hội chợ triển lãm; Đào tạo nghề, ngoại ngữ;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, thiết bị, hàng hóa khác phục vụ sản xuất và tiêu dùng;
- Dịch vụ giới thiệu việc làm, đại lý đổi ngoại tệ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh (trừ dược phẩm).

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Quốc Mạnh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Cao Trí	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Sa	Thành viên
Ông Trần Bá Nguyên	Thành viên
Bà Thân Thị Thu Thảo	Thành viên
Bà Lưu Thị Lê	Thành viên
Ông Trần Đồng Tất Thành	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban kiểm soát

Ông Trần Vinh Huy
Bà Mai Minh Phương
Bà Trần Thị Thắm

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Sa
Ông Trần Bá Nguyên
Ông Trần Đồng Tấn Thành
Bà Nguyễn Bạch Thanh Thủy

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Kế Toán trưởng

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Phát triển Sản xuất Thương mại Sài Gòn phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2019 của Công ty được trình bày từ trang 6 đến trang 32 kèm theo

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Trần Quốc Mạnh
Chủ tịch

Ngày 30 tháng 03 năm 2020

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Sa
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phát triển Sản xuất Thương mại Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phát triển Sản xuất Thương mại Sài Gòn, được lập ngày 30/03/2020, từ trang 6 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

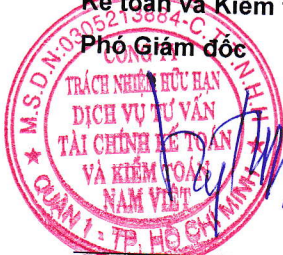
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phát triển Sản xuất Thương mại Sài Gòn tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Phó Giám đốc



Nguyễn Ngọc Tuấn

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2837-2019-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Kiểm toán viên



Nguyễn Văn Tình

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 3919-2017-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		101.057.703.162	156.156.731.393
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	22.790.124.200	24.567.921.558
1. Tiền	111		2.790.124.200	4.567.921.558
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	20.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		311.000.000	311.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2	311.000.000	311.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		41.789.222.507	47.898.416.687
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	35.032.328.527	40.669.596.411
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	3.739.507.216	3.549.404.322
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	5.429.158.289	6.091.187.479
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(2.411.771.525)	(2.411.771.525)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	28.977.351.047	73.184.758.369
1. Hàng tồn kho	141		28.977.351.047	73.184.758.369
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.190.005.408	10.194.634.779
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	195.245.696	195.245.696
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.9	6.994.759.712	9.987.189.885
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.16	-	12.199.198
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		47.590.033.319	8.553.358.614
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.158.749.730	2.158.749.730
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	2.158.749.730	2.158.749.730
II. Tài sản cố định	220		1.374.791.528	1.635.003.239
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	957.679.149	1.208.364.654
- Nguyên giá	222		15.406.344.394	15.406.344.394
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.448.665.245)	(14.197.979.740)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	417.112.379	426.638.585
- Nguyên giá	228		756.472.235	756.472.235
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(339.359.856)	(329.833.650)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
- Nguyên giá	231		2.424.639.803	2.424.639.803
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.424.639.803)	(2.424.639.803)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		397.186.621	397.186.621
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	397.186.621	397.186.621
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	42.704.580.383	3.412.191.124
1. Đầu tư vào công ty con	251		44.700.000.000	5.400.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		333.300.000	333.300.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.328.719.617)	(2.321.108.876)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		954.725.057	950.227.900
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	954.725.057	950.227.900
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		148.647.736.481	164.710.090.007

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		121.309.570.702	137.500.831.423
I. Nợ ngắn hạn	310		113.667.805.034	129.909.331.423
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	22.501.681.427	40.776.784.854
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	35.543.035.624	33.031.831.392
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	1.669.045.081	186.543.951
4. Phải trả người lao động	314		3.531.188.345	4.188.447.818
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	2.712.390.074	1.624.340.264
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	47.515.344.459	49.842.156.189
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		195.120.024	259.226.955
II. Nợ dài hạn	330		7.641.765.668	7.591.500.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	7.641.765.668	7.591.500.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		27.338.165.779	27.209.258.584
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	27.338.165.779	27.209.258.584
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		18.219.130.000	18.219.130.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		18.219.130.000	18.219.130.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.515.573.121	7.503.655.068
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.603.462.658	1.486.473.516
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		663.492.125	663.492.125
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		939.970.533	822.981.391
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		148.647.736.481	164.710.090.007

Người lập biểu



Trần Đình Chiến

Ngày 30 tháng 03 năm 2020

Kế toán trưởng



Nguyễn Bạch Thanh Thủy

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Sa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	288.505.835.926	340.551.583.675
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	607.987	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	288.505.227.939	340.551.583.675
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	261.885.534.257	316.663.947.584
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		26.619.693.682	23.887.636.091
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	2.565.389.971	2.046.216.009
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	3.401.504.893	3.132.035.729
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.381.318.701	2.689.447.593
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	6.456.661.056	5.056.292.848
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	18.068.982.539	16.927.754.187
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.257.935.165	817.769.336
11. Thu nhập khác	31	VI.9	1.710.332	172.016.195
12. Chi phí khác	32	VI.10	143.031.631	166.804.140
13. Lợi nhuận khác	40		(141.321.299)	5.212.055
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.116.613.866	822.981.391
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	176.643.333	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		939.970.533	822.981.391

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trần Đình Chiến

Nguyễn Bạch Thanh Thủy

Nguyễn Văn Sa

Ngày 30 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

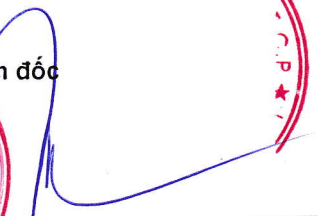
Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.116.613.866	822.981.391
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	260.211.711	385.280.937
- Các khoản dự phòng	03	7.610.741	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(75.967.672)	(195.151.506)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.378.679.863)	(1.971.499.536)
- Chi phí lãi vay	06	3.381.318.701	2.689.447.593
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.311.107.484	1.731.058.879
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	8.711.912.466	(1.834.515.549)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	7.907.407.322	(3.933.693.700)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(14.170.804.979)	48.686.601.586
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(4.497.157)	(271.948.063)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.381.318.701)	(2.689.447.593)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(38.093.216)	(160.000.000)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(146.405.069)	(333.359.887)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.189.308.150	41.194.695.673
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	-	(796.117.100)
2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	-	97.272.727
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(3.000.000.000)	(22.500.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	2.768.391.750	1.570.151.506
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(231.608.250)	(21.628.692.867)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài			
1. Tiền thu từ đi vay	33	116.030.456.301	126.381.518.925
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(118.328.829.984)	(124.512.370.871)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(484.653.200)	(1.332.872.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.783.026.883)	536.275.454
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(1.825.326.983)	20.102.278.260
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	24.567.921.558	4.316.223.759
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	47.529.625	149.419.539
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	22.790.124.200	24.567.921.558

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Đình Chiến

Nguyễn Bạch Thanh Thủy

Nguyễn Văn Sa

Ngày 30 tháng 03 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Phát triển Sản xuất Thương mại Sài Gòn là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo quyết định số 6501/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2005 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300699170, đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 10 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần 6 ngày 23 tháng 01 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp..

Trụ sở chính của Công ty tại số 200 Bis Lý Chính Thắng, Phường 9, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác, chế biến, sản xuất, xuất khẩu các mặt hàng dừa tre và các sản phẩm từ tre, đồ gỗ tinh chế, hàng tiểu thủ công nghiệp;
- Sản xuất, khai thác vật liệu xây dựng; Sản xuất, chế biến nông thủy hải sản; khai thác thủy hải sản;
- Đại lý ký gởi hàng hóa; Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Xuất khẩu nông sản, lâm sản khác; mua bán nguyên vật liệu sữa bột;
- Sản xuất, chế biến lâm sản khác; Sản xuất, chế biến đồ gỗ tinh chế;
- Xuất khẩu vật liệu xây dựng, hàng tiểu thủ công nghiệp;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn; Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế;
- Kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa bằng ô tô theo hợp đồng;
- Đầu tư xây dựng kinh doanh nhà; Mua bán phương tiện vận tải;
- Đại lý vé máy bay; dịch vụ giao nhận hàng hóa trong nước và xuất khẩu;
- Kho vận ngoại thương (kinh doanh kho bãi);
- Sản xuất, gia công, lắp ráp quạt điện, máy bơm nước;
- Đưa người lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn tại nước ngoài;
- Gia công, sửa chữa máy vi tính, đồ chơi điện tử, thiết bị điện gia dụng;
- Sửa chữa thiết bị chế biến gỗ, phương tiện cơ khí vận tải chuyên dùng (máy xúc, máy ủi, đầu kéo);
- Mua bán điện thoại, linh kiện điện thoại;
- Dịch vụ tổ chức lễ hội, tổ chức hội chợ triển lãm; Đào tạo nghề, ngoại ngữ;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, thiết bị, hàng hóa khác phục vụ sản xuất và tiêu dùng;
- Dịch vụ giới thiệu việc làm, đại lý đổi ngoại tệ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh (trừ dược phẩm).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Các công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Sadaco	200 Bis Lý Chính Thắng, Phường 9, Quận 3, TP.HCM	Kinh doanh bán hóa chất, sợi cao su lưu hóa; xuất nhập khẩu hóa mỹ phẩm, hóa chất; xuất nhập khẩu ủy thác; dịch vụ khai thuế hải quan...	100%
Công ty TNHH Một thành viên Sadaco Mỹ Xuân	Đường Tập Đoàn 7, Phường Mỹ Xuân, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, xây dựng nhà để bán...	100%
Công ty TNHH Đồ gỗ Sadaco Bình Dương	Số 4/28, ấp Bình Đức, xã Bình Hòa, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương	Sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa; sản xuất giường, tủ, bàn ghế...	63,49%

Công ty liên kết:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu
Công ty CP Sản xuất thương mại SAWENCO	171/2 Quốc lộ 1A, phường Bình Chiểu, Q.Thủ Đức, TP.HCM	Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa; sản xuất giường, tủ, bàn ghế...	33,33%

Danh sách các chi nhánh đang hoạt động:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn tại Đồng Nai	14A/4 Nguyễn Văn Tổ, khu phố Long Điền, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn tại Bình Dương	Xã Bình Chuẩn, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn tại Bình Thuận	305 Trần Hưng Đạo, thị trấn Thuận Nam, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn - Xưởng chế biến đồ gỗ, lắp ráp đồ điện gia dụng	Ấp Bến Đò, Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn - Trung tâm Dịch vụ Du lịch Sadaco	200 Bis Lý Chính Thắng, phường 9, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn - Khách sạn Sadaco	635 Nguyễn Trãi, phường 11, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn - Trạm Kinh doanh Thương mại xuất nhập khẩu số 4	15D Trần Khánh Dư, phường Tân Định, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn - Xí nghiệp chế biến lâm sản 2	4988 Trường Sơn, phường Bình Chiểu, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn tại Đắk Nông	Thị trấn Kiến Đức, huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Danh sách các Chi nhánh đã ngưng hoạt động:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn tại Hòa Bình	Xóm Trảng, xã Bình Thanh, huyện Cao Phong, tỉnh Hòa Bình
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn tại Nghệ An	Thị trấn Con Cuông, huyện Con Cuông, tỉnh Nghệ An
Trung tâm xuất khẩu lao động	Số 21 14-15-16A3 Tân Sơn Nhì, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn tại Hà Nội	11 ngách 23 ngõ 34 đường Nguyễn Hồng, Nam Thành Công, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn - Cửa hàng kinh doanh thiết bị điện gia dụng	467 Nhật Tảo, phường 6, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn - Xí nghiệp chế biến sản phẩm từ tre	171/2 Quốc lộ 1A, phường Bình Chiểu, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	07 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng	08 – 10 năm
- Quyền sử dụng đất	42 – 50 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Công ty có thể dựa vào các bất động sản chủ sở hữu sử dụng cùng loại để ước tính thời gian trích khấu hao và xác định phương pháp khấu hao của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư của Công ty là nhà cửa cho thuê. Thời gian khấu hao ước tính của Bất động sản đầu tư như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	24 năm
-------------------------	--------

Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, bất động sản đầu tư không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy Bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì doanh nghiệp được đánh giá giảm nguyên giá Bất động sản đầu tư và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán (tương tự như việc lập dự phòng đối với hàng hóa bất động sản).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khỏi lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công cụ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý:

Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	1.102.811.459	1.662.215.688
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.687.312.741	2.905.705.870
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn)	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	22.790.124.200	24.567.921.558

2. Đầu tư tài chính

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
a) Chứng khoán kinh doanh	311.000.000	-	311.000.000	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (52.047 cổ phiếu)	311.000.000	-	311.000.000	-
b) Đầu tư vào Công ty con	44.700.000.000	(2.328.719.617)	5.400.000.000	(2.321.108.876)
Công ty TNHH MTV TM-DV Sadaco	6.000.000.000	-	3.000.000.000	-
(chiếm 100% vốn điều lệ)				
Công ty TNHH Đồ Gỗ Sadaco Bình Dương (chiếm 63,49% vốn góp)	2.400.000.000	(2.321.108.876)	2.400.000.000	(2.321.108.876)
Công ty TNHH MTV Sadaco Mỹ Xuân	36.300.000.000	(7.610.741)	-	-
c) Đầu tư vào công ty liên kết	333.300.000	-	333.300.000	-
Công ty CP Sản xuất thương mại SAWENCO (chiếm 33,33% vốn góp)	333.300.000	-	333.300.000	-

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Higher Goal International Corp	-	1.301.043.890
Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Vĩnh Phong	2.535.966.950	2.628.701.950
Prime Resource International	1.567.841.607	2.461.406.851
Gc Trading Group Pty Ltd	2.124.652.834	4.199.661.178
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Gia My	229.467.000	4.227.875.000
Công ty TNHH Thuận Thái	4.437.422.046	-
Công ty TNHH Đồ gỗ Nghĩa Sơn	1.883.771.561	10.786.443.003
Linon Home	3.213.908.727	1.346.531.325
Công ty TNHH MTV Amala Việt Nam	561.592.800	1.911.111.393
Công ty CP Tập đoàn CAPELLA	5.027.508.240	104.500.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	13.450.196.762	11.702.321.821
Cộng	35.032.328.527	40.669.596.411
Phải thu ngắn hạn của khách hàng là bên liên quan	5.221.253.771	369.825.531
Công ty TNHH MTV Thương mại dịch vụ Sadaco	-	148.360.000
Công ty CP Sản xuất thương mại Sawenco	193.745.531	116.965.531
Công ty CP Tập đoàn CAPELLA	5.027.508.240	104.500.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Vĩnh Phong	741.938.250	741.938.250
Công ty TNHH Đồ Gỗ Sadaco Bình Dương	857.619.250	857.619.250
Trả trước người bán ngắn hạn khác	2.139.949.716	1.949.846.822
Cộng	3.739.507.216	3.549.404.322
Trả trước cho người bán ngắn hạn là bên liên quan		
Công ty TNHH Đồ Gỗ Sadaco Bình Dương	857.619.250	857.619.250

5. Phải thu khác

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác	5.429.158.289	6.091.187.479
Công ty TNHH MTV TMDV Sadaco	990.857.278	1.387.792.909
Lãi ngân hàng dự thu	151.890.411	144.666.667
Tạm ứng nhân viên	444.767.310	250.332.488
Phải thu cổ phần hóa	258.700.000	258.700.000
Phí xuất khẩu lao động	2.045.266.520	2.045.266.520
Phải thu khác	1.537.676.770	2.004.428.895
Phải thu dài hạn khác	2.158.749.730	2.158.749.730
Ký quỹ xuất khẩu lao động (ngân hàng Saigonbank)	1.000.000.000	1.000.000.000
Ký quỹ thuê kho Công ty Việt Thắng Long	540.000.000	540.000.000
Ký quỹ thực hiện dự án đầu tư Đắk Nông	561.891.000	561.891.000
Ký quỹ khác	56.858.730	56.858.730
Cộng	7.587.908.019	8.249.937.209
Phải thu khác là các bên liên quan		
Công ty TNHH MTV TM DV Sadaco	990.857.278	1.387.792.909

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2019		01/01/2019	
	Nợ gốc VND	Dự phòng VND	Nợ gốc VND	Dự phòng VND
Phí xuất khẩu lao động	2.045.266.520	(2.045.266.520)	2.045.266.520	(2.045.266.520)
Công ty TNHH CB Gỗ	47.404.395	(47.404.395)	47.404.395	(47.404.395)
Hoàng Sơn				
Công ty TNHH SX	78.179.602	(78.179.602)	78.179.602	(78.179.602)
Hàng Gia Dụng T.I.C				
Công ty Isammi	100.021.792	(100.021.792)	100.021.792	(100.021.792)
Các cá nhân khác	669.893.164	(140.899.216)	669.893.164	(140.899.216)
Cộng	2.940.765.473	(2.411.771.525)	2.940.765.473	(2.411.771.525)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	10.605.955.791	-	19.703.784.276	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.480.927.797	-	7.595.026.640	-
Thành phẩm	10.638.066	-	33.365.339	-
Hàng hoá	6.879.829.393	-	9.552.582.114	-
Hàng hoá bất động sản	-	-	36.300.000.000	-
Cộng	28.977.351.047	-	73.184.758.369	-

8. Chi phí trả trước

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	195.245.696	195.245.696
Chi phí chờ phân bổ	195.245.696	195.245.696
Chi phí trả trước dài hạn	954.725.057	950.227.900
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	461.888.027	332.998.439
Chi phí trả trước khác	492.837.030	617.229.461
Cộng	1.149.970.753	1.145.473.596

9. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Văn phòng công ty	-	298.298.424
Cửa hàng thực phẩm	259.414.664	208.256.597
Chi nhánh tại Bình Dương	2.519.173.929	-
Chi nhánh tại Bình Thuận	834.825.411	95.443.795
Trạm Kinh Doanh Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Số 04	-	118.537.351
Xưởng chế biến lắp ráp điện tử	-	52.474.792
Xí nghiệp chế biến lâm sản 2	419.836.609	677.570.904
Cửa hàng tại Hòa Bình	67.638.363	67.638.363
Chi nhánh tại Đồng Nai	2.892.153.800	8.467.252.723
Chi nhánh tại Hà Nội	1.716.936	1.716.936
Cộng	6.994.759.712	9.987.189.885

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	10.190.068.413	3.200.930.982	2.015.344.999	15.406.344.394
Số tăng trong năm	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	10.190.068.413	3.200.930.982	2.015.344.999	15.406.344.394
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	9.782.550.404	2.719.439.956	1.695.989.380	14.197.979.740
Số tăng trong năm	85.685.799	51.573.780	113.425.926	250.685.505
- Khấu hao trong năm	85.685.799	51.573.780	113.425.926	250.685.505
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	9.868.236.203	2.771.013.736	1.809.415.306	14.448.665.245
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	407.518.009	481.491.026	319.355.619	1.208.364.654
Tại ngày cuối năm	321.832.210	429.917.246	205.929.693	957.679.149

31/12/2019
VND

01/01/2019
VND

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 13.717.190.145 13.507.628.872

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	756.472.235
Số tăng trong năm	-
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	756.472.235
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	329.833.650
Khấu hao trong năm	9.526.206
Số dư cuối năm	339.359.856
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	426.638.585
Tại ngày cuối năm	417.112.379

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Đơn vị tính: VND
	Nhà cửa vật kiến trúc
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	2.424.639.803
Số tăng trong năm	-
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	2.424.639.803
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	2.424.639.803
Khấu hao trong năm	-
Số dư cuối năm	2.424.639.803
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	-
Tại ngày cuối năm	-

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công trình xây dựng hạ tầng cửa hàng xăng dầu - Kiến Đức	397.186.621	397.186.621
Cộng	397.186.621	397.186.621

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Goldenwood Co Ltd	2.866.084.051	3.393.758.116
Công ty TNHH MTV Phạm Phương Anh	-	2.312.993.784
Lê Đình Trung	1.117.441.400	2.736.083.400
Công ty CP Nhi Linh	1.488.682.800	77.160.600
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Sadaco	309.715.825	488.812.305
Công ty TNHH Jebesen & Jessen Ingredients VN	251.113.500	996.479.000
Everzinc Malaysia SDN.BHD	1.449.364.800	3.025.848.000
Jui Chuan Enterprise Co.,Ltd	-	2.703.431.346
Phải trả người bán khác	15.019.279.051	25.042.218.303
Cộng	22.501.681.427	40.776.784.854
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan		
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Sadaco	309.715.825	488.812.305

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty TNHH Bửu Tùng	2.210.000.000	8.125.000.000
Công ty CP Sản xuất - Dịch vụ - Thương mại Ngô Đức	30.000.000.000	20.000.000.000
Người mua trả tiền trước khác	3.333.035.624	4.906.831.392
Cộng	35.543.035.624	33.031.831.392

16. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu nhà nước

	01/01/2019	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2019
	VND	trong năm	trong năm	VND
Thuế phải nộp	186.543.951	12.442.129.341	10.959.628.211	1.669.045.081
Thuế giá trị gia tăng	40.218.002	1.717.193.121	347.393.425	1.410.017.698
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	5.009.043.605	5.009.043.605	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.337.852.207	1.337.852.207	-
Thuế TNDN	-	126.350.919	-	126.350.919
Thuế thu nhập cá nhân	94.054.016	255.704.920	269.354.405	80.404.531
Tiền thuê đất	42.184.502	3.911.572.339	3.911.572.339	42.184.502
Các loại thuế khác	2.620.776	14.000.000	14.000.000	2.620.776
Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	7.466.655	70.412.230	70.412.230	7.466.655
Thuế phải thu	12.199.198	50.292.414	38.093.216	-
Thuế TNDN	12.199.198	50.292.414	38.093.216	-

17. Phải trả khác

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác	2.712.390.074	1.624.340.264
Kinh phí công đoàn	1.399.096.492	1.198.002.282
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	597.916.940	353.804.940
Phải trả Nguyễn Mạnh Cường	258.000.000	-
Phải trả khác	457.376.642	72.533.042
Phải trả dài hạn khác	7.641.765.668	7.591.500.000
Nhận ký quỹ cho thuê kho	731.500.000	731.500.000
Nhận đặt cọc cho Công ty CP Tập đoàn Capella thuê tài sản tại 635 Nguyễn Trãi	2.800.000.000	2.800.000.000
Nhận đặt cọc của Công ty CP Tập đoàn Capella để hợp tác góp vốn thành lập công ty	2.000.000.000	2.000.000.000
Nhận đặt cọc cho Công ty CP Salla thuê tài sản gắn liền với đất tại 200bis Lý Chính Thắng	2.000.000.000	2.000.000.000
Nhận đặt cọc cho Công ty CP Titans Furniture thuê nhà xưởng	60.000.000	60.000.000
Phải trả về hợp tác kinh doanh tại cửa hàng thực phẩm	50.265.668	-
Cộng	10.354.155.742	9.215.840.264

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	01/01/2019 VND	Tăng	Giảm	31/12/2019 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - VND (i)	28.338.288.454	64.404.865.220	59.784.138.357	32.959.015.317
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - USD (i)	8.411.683.605	23.011.960.178	25.066.589.944	6.357.053.839
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - VND (ii)	12.030.741.286	17.063.409.384	24.059.921.568	5.034.229.102
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - USD (ii)	1.061.442.844	11.550.221.519	9.446.618.162	3.165.046.201
Cộng	49.842.156.189	116.030.456.301	118.357.268.031	47.515.344.459

- (i) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh TP.HCM theo hợp đồng số 19.361001/2019-HĐCVHM/NHCT900-SADACO ngày 25/09/2019 với hạn mức tín dụng 45 tỷ đồng, thời hạn vay là không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng sổ tiết kiệm kỳ hạn 6 tháng trị giá 20.000.000.000 đồng. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2019 là 32.959.015.317 đồng và 273.692,42 USD.
- (ii) Vay ngắn hạn ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - chi nhánh Đông Sài Gòn theo hợp đồng số 6280LAV2019001290 ngày 26/06/2019 với hạn mức cấp tín dụng 20 tỷ đồng. Thời hạn vay là không quá 5 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2019 là 5.034.229.102 đồng và 136.265,82 USD.

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Đơn vị tính: VND				
Số dư đầu năm trước	18.219.130.000	7.427.736.503	2.384.657.176	28.031.523.679
Lãi trong năm trước			822.981.391	822.981.391
Trích lập các quỹ năm 2017		75.918.565	(263.634.651)	(187.716.086)
Chia cổ tức năm 2017			(1.457.530.400)	(1.457.530.400)
Số dư cuối năm trước	18.219.130.000	7.503.655.068	1.486.473.516	27.209.258.584
Lãi trong năm nay			939.970.533	939.970.533
Trích lập các quỹ năm 2018		11.918.053	(94.216.191)	(82.298.138)
Chia cổ tức năm 2018			(728.765.200)	(728.765.200)
Số dư cuối năm nay	18.219.130.000	7.515.573.121	1.603.462.658	27.338.165.779

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2019	%	01/01/2019	%
	VND		VND	
Công ty Cổ phần Tập đoàn Capella	5.332.020.000	29,27	5.332.020.000	29,27
Ông Nguyễn Văn Sa	1.770.970.000	9,72	1.770.970.000	9,72
Ông Trần Quốc Mạnh	1.709.470.000	9,38	1.709.470.000	9,38
Ông Triệu Đồng Nhật Thanh	1.570.070.000	8,62	1.570.070.000	8,62
Ông Trần Đồng Tất Thành	1.370.410.000	7,52	1.370.410.000	7,52
Vốn góp của các đối tượng khác	6.466.190.000	35,49	6.466.190.000	35,49
Cộng	18.219.130.000	100	18.219.130.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	18.219.130.000	18.219.130.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	18.219.130.000	18.219.130.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	(728.765.200)	(1.457.530.400)

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.821.913	1.821.913
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.821.913	1.821.913
- Cổ phiếu phổ thông	1.821.913	1.821.913
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.821.913	1.821.913
- Cổ phiếu phổ thông	1.821.913	1.821.913
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)		

20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2019	01/01/2019
Ngoại tệ các loại		
+ USD	9.293,62	55.533,87
+ EUR	109,68	109,68

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	273.016.114.752	329.113.860.685
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.489.721.174	11.437.722.990
Cộng	288.505.835.926	340.551.583.675

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hàng bán bị trả lại	607.987	-
Cộng	607.987	-

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa và thành phẩm	273.015.506.765	329.113.860.685
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	15.489.721.174	11.437.722.990
Cộng	288.505.227.939	340.551.583.675
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan	6.838.091.056	7.561.939.201
Công ty TNHH MTV Thương Mại Dịch Vụ Sadaco	765.567.272	7.375.439.807
Công ty CP Sản xuất thương mại Sawenco	214.107.200	186.499.394
Công ty CP Tập đoàn Capella	5.858.416.584	-

4. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán hàng hóa và thành phẩm	257.023.899.265	310.348.676.287
Giá vốn dịch vụ	4.861.634.992	6.315.271.297
Cộng	261.885.534.257	316.663.947.584

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.354.492.585	236.433.900
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.024.187.278	1.637.792.909
Lãi chênh lệch tỷ giá	186.710.108	171.989.200
Cộng	2.565.389.971	2.046.216.009

6. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	3.381.318.701	2.689.447.593
Lỗ chênh lệch tỷ giá	12.575.451	442.588.136
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính	7.610.741	-
Cộng	3.401.504.893	3.132.035.729

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí cho nhân viên	323.435.402	74.570.220
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	-	28.876.850
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.622.995.430	1.074.237.465
Chi phí bằng tiền khác	3.510.230.224	3.878.608.313
Cộng	6.456.661.056	5.056.292.848

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí cho nhân viên	11.433.541.072	11.855.435.462
Chi phí vật tư, công cụ	211.752.303	91.941.976
Chi phí khấu hao	132.069.015	282.287.835
Thuế phí, lệ phí	66.131.776	96.061.113
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.093.377.853	710.731.188
Chi phí bằng tiền khác	5.132.110.520	3.891.296.613
Cộng	18.068.982.539	16.927.754.187

9. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi thanh lý tài sản cố định	-	97.272.727
Thu nhập khác	1.710.332	74.743.468
Cộng	1.710.332	172.016.195

10. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản bị phạt	143.031.631	165.804.140
Chi phí khác	-	1.000.000
Cộng	143.031.631	166.804.140

2138
CÔNG
NHIỆM
VỤ T
HÌNH T
KIỂM
JAM V
TP. H

3699
NG
PHÁ
T TRI
THUON
I GÒN
PHỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập tính thuế.

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.116.613.866	822.981.391
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm	(285.397.501)	(970.961.769)
- Các khoản điều chỉnh tăng	738.789.777	666.831.140
- Các khoản điều chỉnh giảm	1.024.187.278	1.637.792.909
Tổng lợi nhuận chịu thuế	831.216.365	(147.980.378)
- Chuyển lỗ các năm trước	(138.465.782)	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	692.750.583	(147.980.378)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	138.550.117	-
Thuế TNDN bị truy thu	38.093.216	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	176.643.333	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	76.364.005.008	78.975.940.464
Chi phí nhân công	40.236.664.006	46.601.468.159
Chi phí khấu hao tài sản cố định	260.211.711	385.280.937
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.269.663.570	59.674.388.552
Chi phí khác bằng tiền	16.123.390.830	19.369.035.363
Cộng	165.253.935.125	205.006.113.475

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Trong năm, Công ty đã phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ như sau:

	Năm nay VND
Góp vốn vào công ty con bằng hàng hóa bất động sản	36.300.000.000

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, ngoài các nghiệp vụ đã thuyết minh ở trên, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ khác với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Sadaco	Công ty con	Nhận cổ tức Mua hàng hóa và nhận cung ứng dịch vụ	990.857.278 1.725.592.642
Công ty CP Sản xuất thương mại SAWENCO	Công ty liên kết	Nhận cổ tức	33.330.000

Thu nhập thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thù lao Hội đồng quản trị	576.000.000	576.000.000
Thù lao Ban Kiểm soát	252.304.000	252.304.000
Lương, thưởng Ban Tổng giám đốc	2.055.449.000	1.935.991.000
Cộng	2.883.753.000	2.764.295.000

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh :

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất, thương mại, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm dịch vụ, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý :

Dịch vụ, thương mại của Công ty chủ yếu được cung cấp tại một số khu vực địa lý, nhưng không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro, do đó Ban Tổng Giám đốc cũng quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.790.124.200	24.567.921.558	22.790.124.200	24.567.921.558
Phải thu khách hàng	35.032.328.527	40.669.596.411	35.032.328.527	40.669.596.411
Phải thu khác	4.731.369.184	5.587.833.196	4.731.369.184	5.587.833.196
Chứng khoán kinh doanh	311.000.000	311.000.000	523.072.350	621.961.650
Cộng	62.864.821.911	71.136.351.165	63.076.894.261	71.447.312.815
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	47.515.344.459	49.842.156.189	47.515.344.459	49.842.156.189
Phải trả người bán	22.501.681.427	40.776.784.854	22.501.681.427	40.776.784.854
Phải trả khác	8.955.059.250	8.017.837.982	8.955.059.250	8.017.837.982
Cộng	78.972.085.136	98.636.779.025	78.972.085.136	98.636.779.025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản vay và các khoản phải trả khác dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này tương đương giá trị sổ sách do ảnh hưởng của việc chiết khấu là không đáng kể.

5. Tài sản đảm bảo

Công ty có một số tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay vào ngày 31/12/2018 và vào ngày 31/12/2019 (xem thuyết minh V.18). Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 31/12/2018 và vào ngày 31/12/2019.

6. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm	Tổng cộng
Số cuối năm	71.330.319.468	7.641.765.668	78.972.085.136
Các khoản vay	47.515.344.459	-	47.515.344.459
Phải trả cho người bán	22.501.681.427	-	22.501.681.427
Phải trả khác	1.313.293.582	7.641.765.668	8.955.059.250
Số đầu năm	91.045.279.025	7.591.500.000	98.636.779.025
Các khoản vay	49.842.156.189	-	49.842.156.189
Phải trả cho người bán	40.776.784.854	-	40.776.784.854
Phải trả khác	426.337.982	7.591.500.000	8.017.837.982

8. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

9. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

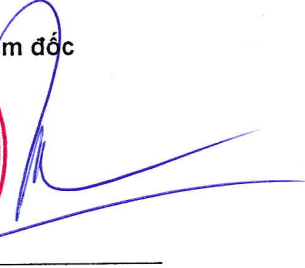
10. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Đình Chiến

Nguyễn Bạch Thanh Thủy

Nguyễn Văn Sa

Ngày 30 tháng 03 năm 2020